

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	94,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	4.9%	44.5%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	8.74 (Aaa) An toàn
---	--------------------------

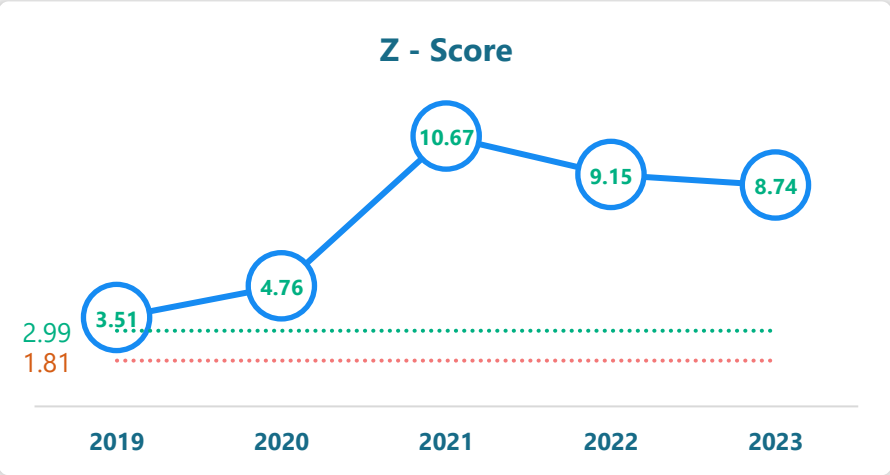
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	17.29 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

DT thuần	2023 9,748 tỷ VNĐ	YoY ▼ 4,696 ▼ 32.5%
----------	-------------------------	---------------------------

LN sau thuế	2023 3,242 tỷ VNĐ	YoY ▼ 2,795 ▼ 46.3%
-------------	-------------------------	---------------------------

ROE	2023 27.1%	+/- YoY ▼ 37.7%
-----	---------------	--------------------

ROA	2023 21.4%	+/- YoY ▼ 29.3%
-----	---------------	--------------------



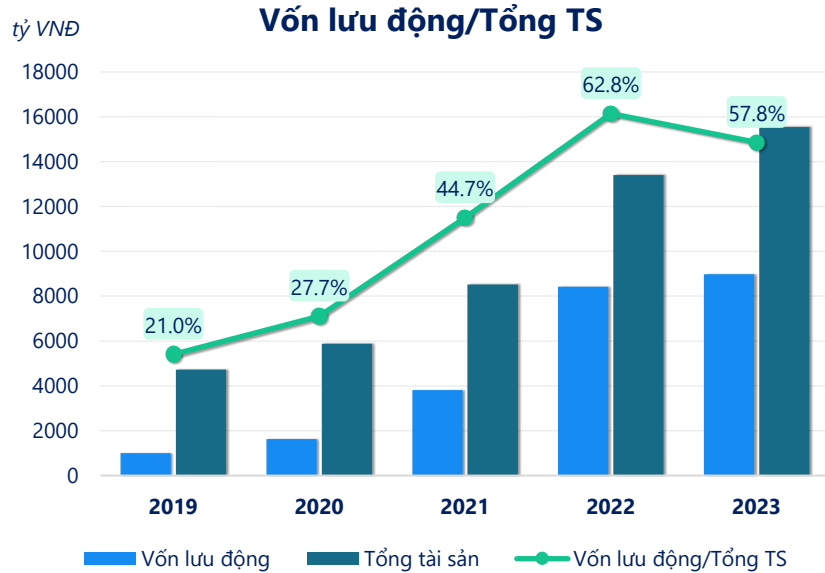
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DGC** năm **2023** đạt **8.74**, thấp hơn so với năm 2022 (9.15). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DGC** năm **2023** đạt **17.29**, thấp hơn so với năm 2022 (17.69). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **DGC** ghi nhận doanh thu thuần **9,748** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3,242** tỷ đồng, lần lượt giảm **32.5%** và giảm **46.3%** so với năm trước.

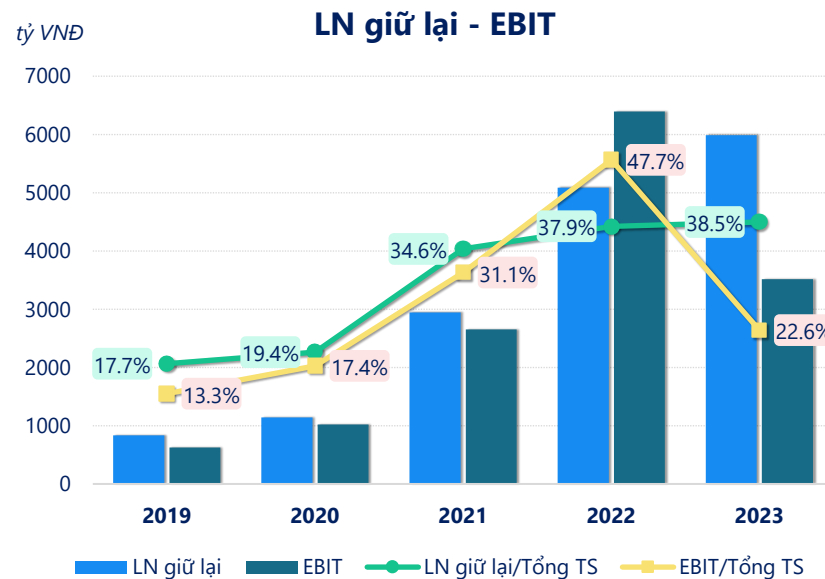
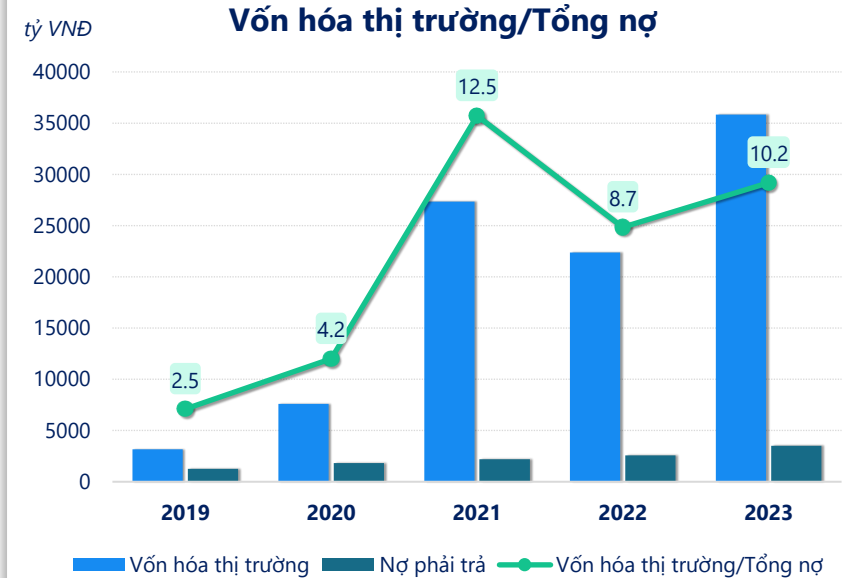
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **27.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)

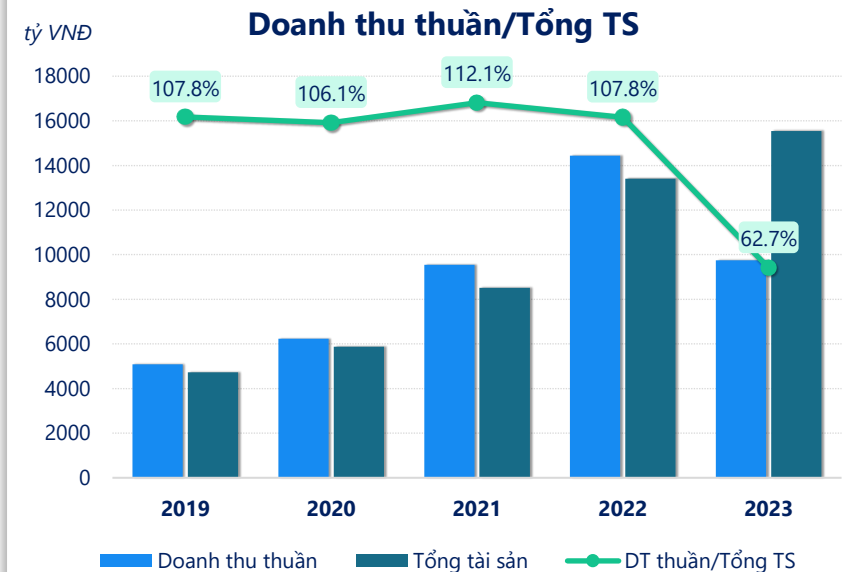


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 10.22, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	15,492	13,405	15.6%
Tài sản ngắn hạn	12,466	10,985	13.5%
Tiền và tương đương tiền	1,061	1,535	-30.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,342	7,471	25.0%
Phải thu ngắn hạn	1,130	919	22.9%
Hàng tồn kho	855	1,000	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	79.2	59.8	32.5%
Tài sản dài hạn	3,025	2,420	25.0%
Phải thu dài hạn	31.2	29.0	7.8%
Tài sản cố định	2,100	1,781	17.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	225	234	-3.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	321	373	-14.0%
Lợi thế thương mại	348	3.17	10882%
Nợ phải trả	3,493	2,572	35.8%
Nợ ngắn hạn	3,492	2,571	35.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,328	468	184%
Phải trả người bán ngắn hạn	190	326	-41.7%
Nợ dài hạn	0.27	0.10	171%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,999	10,834	10.8%
Vốn chủ sở hữu	11,999	10,834	10.8%
Vốn điều lệ	3,798	3,798	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,091	6,236	9,550	14,444	9,748
Giá vốn hàng bán	4,084	4,757	6,368	7,694	6,308
Lợi nhuận gộp	1,006	1,479	3,182	6,750	3,440
Doanh thu HĐTC	61.7	122	171	533	739
Chi phí TC	57.5	85.1	68.1	150	98.5
Chi phí lãi vay	28.3	19.8	13.7	17.6	31.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	314	388	504	600	436
Chi phí QLDN	101	105	137	152	159
LN thuần từ HĐKD	596	1,024	2,644	6,382	3,487
Lợi nhuận khác	3.00	-22.3	-7.38	-5.90	-1.38
LN trước thuế	599	1,001	2,637	6,376	3,485
Lợi nhuận sau thuế	572	948	2,514	6,037	3,242
LNST của CĐ cty mẹ	567	907	2,388	5,565	3,100

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	847	1,073	2,620	5,937	2,784
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-478	-1,101	-2,241	-3,828	-2,338
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-515	183	-537	-697	-920
Tiền đầu kỳ	274	128	282	124	1,535
Lưu chuyển tiền thuần	-147	155	-158	1,412	-475
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.03	-0.02	-0.41	0.00
Tiền cuối kỳ	128	282	124	1,535	1,061